

**PHỤ LỤC SỐ 21**

**Mẫu số 01**

**MẪU BÁO CÁO CÔNG TÁC Y TẾ TRƯỜNG HỌC  
(DÀNH CHO SỞ Y TẾ)**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ....  
SỞ Y TẾ ...**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----  
Số: .../BC

-----  
....., ngày ... tháng ... năm .....

**BÁO CÁO CÔNG TÁC Y TẾ TRƯỜNG HỌC**

*Năm ...*

*(Thời gian chốt số liệu: Từ ngày 15/12 năm trước đến ngày 14/12 năm báo cáo)*

Kính gửi: Bộ Y tế (Cục Quản lý môi trường y tế)

**I. Thông tin chung**

- Dân số chung: .....
- Số xã/phường/thị trấn .....
- Tổng số cán bộ phụ trách công tác y tế trường học (YTTH) tuyển tỉnh, trong đó:
  - + Sở Y tế: .....
  - + Trung tâm kiểm soát bệnh tật: .....
- Tổng số cán bộ phụ trách công tác YTTH tuyển xã (Trạm y tế cấp xã):  
.....
- Nguồn kinh phí triển khai hàng năm cho công tác YTTH của tỉnh, trong đó:
  - + Nguồn Trung ương: .....

+ Nguồn địa phương: .....

+ Nguồn khác: .....

- Thông tin chung về cơ sở giáo dục (CSGD):

| TT | Loại hình đơn vị               | Tổng số CSGD | Số người học | Số người học có thể bảo hiểm y tế | Số CSGD có phòng riêng để sơ cứu, cấp cứu |
|----|--------------------------------|--------------|--------------|-----------------------------------|-------------------------------------------|
| 1. | Trường đại học/học viện        |              |              |                                   |                                           |
| 2. | Trường cao đẳng                |              |              |                                   |                                           |
| 3. | Trường trung cấp               |              |              |                                   |                                           |
| 4. | Trung tâm giáo dục nghề nghiệp |              |              |                                   |                                           |
| 5. | Khác (ghi rõ)...               |              |              |                                   |                                           |
|    | <b>Tổng cộng</b>               |              |              |                                   |                                           |

- Thông tin chung về nhân viên YTTH:

| TT | Loại hình đơn vị               | Số CSGD có nhân viên YTTH | Số nhân viên YTTH |                    |                   |                          |
|----|--------------------------------|---------------------------|-------------------|--------------------|-------------------|--------------------------|
|    |                                |                           | Tổng số           | Trình độ trung cấp | Trình độ cao đẳng | Trình độ đại học trở lên |
| 1. | Trường đại học/học viện        |                           |                   |                    |                   |                          |
| 2. | Trường cao đẳng                |                           |                   |                    |                   |                          |
| 3. | Trường trung cấp               |                           |                   |                    |                   |                          |
| 4. | Trung tâm giáo dục nghề nghiệp |                           |                   |                    |                   |                          |
| 5. | Khác (ghi rõ) ...              |                           |                   |                    |                   |                          |
|    | <b>Tổng cộng</b>               |                           |                   |                    |                   |                          |

- Thông tin chung về chăm sóc sức khỏe người học

| TT | Đơn vị                         | Số CSGD có xây dựng kế hoạch YTTH | Số CSGD có khám sức khỏe định kỳ | Số người học được khám sức khỏe định kỳ |
|----|--------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------|
| 1. | Trường đại học/học viện        |                                   |                                  |                                         |
| 2. | Trường cao đẳng                |                                   |                                  |                                         |
| 3. | Trường trung cấp               |                                   |                                  |                                         |
| 4. | Trung tâm giáo dục nghề nghiệp |                                   |                                  |                                         |

|    |                  |  |  |  |
|----|------------------|--|--|--|
| 5. | Khác (ghi rõ)... |  |  |  |
|    | <b>Tổng cộng</b> |  |  |  |

- Đào tạo tập huấn chuyên môn nghiệp vụ về YTTH

| TT | Đối tượng được tập huấn           | Số lớp | Số học viên |
|----|-----------------------------------|--------|-------------|
| 1. | Cán bộ phụ trách YTTH tuyến tỉnh  |        |             |
| 2. | Cán bộ phụ trách YTTH tuyến huyện |        |             |
| 3. | Cán bộ phụ trách YTTH tuyến xã    |        |             |
| 4. | Nhân viên YTTH của cơ sở giáo dục |        |             |

## II. Chăm sóc sức khỏe người học

### 1. Tình hình bệnh tật

| TT | Nguy cơ sức khỏe<br>Loại hình đơn vị | Số người học mắc |                   |                 |             |          |        |                      |                    |                   |
|----|--------------------------------------|------------------|-------------------|-----------------|-------------|----------|--------|----------------------|--------------------|-------------------|
|    |                                      | Suy dinh dưỡng   | Thừa cân, béo phì | Bệnh răng miệng | Bệnh về mắt | Tim mạch | Hô hấp | Tâm thần - thần kinh | Bệnh cơ xương khớp | Khác (ghi rõ) ... |
| 1. | Trường đại học/học viện              |                  |                   |                 |             |          |        |                      |                    |                   |
| 2. | Trường cao đẳng                      |                  |                   |                 |             |          |        |                      |                    |                   |
| 3. | Trường trung cấp                     |                  |                   |                 |             |          |        |                      |                    |                   |
| 4. | Trung tâm giáo dục nghề nghiệp       |                  |                   |                 |             |          |        |                      |                    |                   |
| 5. | Khác (ghi rõ)...                     |                  |                   |                 |             |          |        |                      |                    |                   |
|    | <b>Tổng cộng</b>                     |                  |                   |                 |             |          |        |                      |                    |                   |

### 2. Tình hình dịch, bệnh truyền nhiễm

| TT | Tên dịch bệnh | Số mắc | Số tử vong | Ghi chú |
|----|---------------|--------|------------|---------|
| 1. | ...           |        |            |         |
| 2. | ...           |        |            |         |
| 3. | ...           |        |            |         |

### 3. Sơ cứu, cấp cứu, tai nạn thương tích

| TT | Loại tai nạn thương tích | Tổng số mắc | Số xử trí, chuyển tuyến |
|----|--------------------------|-------------|-------------------------|
|----|--------------------------|-------------|-------------------------|

|     |                    |  | Xử trí tại chỗ | Chuyển tuyến |
|-----|--------------------|--|----------------|--------------|
| 1.  | Tai nạn lao động   |  |                |              |
| 2.  | Trượt, ngã         |  |                |              |
| 3.  | Bỏng               |  |                |              |
| 4.  | Đuối nước          |  |                |              |
| 5.  | Điện giật          |  |                |              |
| 6.  | Súc vật cắn        |  |                |              |
| 7.  | Ngộ độc            |  |                |              |
| 8.  | Cắt vào tay chân   |  |                |              |
| 9.  | Bị đánh            |  |                |              |
| 10. | Tai nạn giao thông |  |                |              |
| 11. | Khác (ghi rõ) ...  |  |                |              |

#### 4. Hoạt động truyền thông, giáo dục sức khỏe

| TT | Nội dung                                                                      | Số CSGD có triển khai | Hình thức (trực tiếp/ gián tiếp) | Số lượt truyền thông | Số lượt người học được truyền thông |
|----|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------|----------------------|-------------------------------------|
| 1. | Phòng, chống tai nạn thương tích                                              |                       |                                  |                      |                                     |
| 2. | Hoạt động thể lực, dinh dưỡng hợp lý, lối sống lành mạnh                      |                       |                                  |                      |                                     |
| 3. | Phòng, chống dịch, bệnh truyền nhiễm                                          |                       |                                  |                      |                                     |
| 4. | Phòng, chống bệnh không lây nhiễm                                             |                       |                                  |                      |                                     |
| 5. | Phòng, chống bệnh lây truyền qua đường tình dục, phòng, chống HIV/AIDS        |                       |                                  |                      |                                     |
| 6. | Phòng chống tác hại của thuốc lá, rượu, bia, ma túy, các chất gây nghiện khác |                       |                                  |                      |                                     |
| 7. | Khác (ghi rõ)...                                                              |                       |                                  |                      |                                     |

#### 5. Triển khai các chương trình y tế, phong trào vệ sinh phòng bệnh

| TT | Nội dung                            | Số CSGD có triển khai | Ghi chú |
|----|-------------------------------------|-----------------------|---------|
| 1. | Phòng chống dịch, bệnh truyền nhiễm |                       |         |
| 2. | Phòng chống ngộ độc thực phẩm       |                       |         |

|    |                                                          |  |  |
|----|----------------------------------------------------------|--|--|
| 3. | Hoạt động thể lực nâng cao sức khỏe                      |  |  |
| 4. | Phòng chống tác hại thuốc lá                             |  |  |
| 5. | Phòng chống tác hại rượu bia và các chất gây nghiện khác |  |  |
| 6. | Phòng, chống HIV/AIDS                                    |  |  |
| 7. | Sức khỏe sinh sản; sức khỏe tình dục, giới tính          |  |  |
| 8. | Phòng chống tai nạn thương tích                          |  |  |
| 9. | Khác (ghi rõ) ...                                        |  |  |

### III. Công tác kiểm tra về bảo đảm vệ sinh trường học

| TT                                                             | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                   | Số CSGD<br>được kiểm tra | Số đạt<br>điều kiện | Tỷ lệ<br>% đạt |
|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------|----------------|
| <b>I. Tại cơ sở giáo dục</b>                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                            |                          |                     |                |
| 1.                                                             | Điều kiện vệ sinh chung                                                                                                                                                                                                                                                    |                          |                     |                |
| 2.                                                             | Điều kiện về mức chiếu sáng phòng học, khu chức năng                                                                                                                                                                                                                       |                          |                     |                |
| 3.                                                             | Điều kiện về các yếu tố có hại tại phòng thí nghiệm, thực nghiệm, khu, xưởng thực hành*<br><br>(áp dụng đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp có yếu tố có hại ảnh hưởng đến sức khỏe người học, giáo viên)<br><br>- Tiếng ồn;<br><br>- Vi khí hậu;<br><br>- Khác (ghi rõ)... |                          |                     |                |
| 4.                                                             | Điều kiện về chất lượng nước uống                                                                                                                                                                                                                                          |                          |                     |                |
| 5.                                                             | Điều kiện về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt                                                                                                                                                                                                           |                          |                     |                |
| 6.                                                             | Điều kiện về nhà tiêu                                                                                                                                                                                                                                                      |                          |                     |                |
| 7.                                                             | Điều kiện về phân loại, thu gom, xử lý chất thải, rác thải sinh hoạt                                                                                                                                                                                                       |                          |                     |                |
| <b>II. Tại ký túc xá, nơi ở nội trú, bán trú cho người học</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                            |                          |                     |                |
| 8.                                                             | Điều kiện vệ sinh chung                                                                                                                                                                                                                                                    |                          |                     |                |
| 9.                                                             | Điều kiện về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt                                                                                                                                                                                                           |                          |                     |                |

|     |                                                                      |  |  |  |
|-----|----------------------------------------------------------------------|--|--|--|
| 10. | Điều kiện về nhà tiêu                                                |  |  |  |
| 11. | Điều kiện về phân loại, thu gom, xử lý chất thải, rác thải sinh hoạt |  |  |  |

\* *Yếu tố có hại: tiếng ồn, vi khí hậu... (liệt kê theo kết quả quan trắc môi trường lao động của cơ quan/đơn vị có thẩm quyền).*

#### IV. Công tác kiểm tra về an toàn thực phẩm

| TT | Loại hình đơn vị               | Số CSGD có nhà ăn, bếp ăn | Số CSGD được kiểm tra |                           |                 |
|----|--------------------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------|
|    |                                |                           | Tổng số               | Số CSGD bảo đảm điều kiện | Tỷ lệ % bảo đảm |
| 1. | Trường đại học/học viện        |                           |                       |                           |                 |
| 2. | Trường cao đẳng                |                           |                       |                           |                 |
| 3. | Trường trung cấp               |                           |                       |                           |                 |
| 4. | Trung tâm giáo dục nghề nghiệp |                           |                       |                           |                 |
| 5. | Khác (ghi rõ) ...              |                           |                       |                           |                 |
|    | <b>Tổng cộng</b>               |                           |                       |                           |                 |

#### V. Khó khăn, vướng mắc trong triển khai công tác y tế trường học

.....

.....

.....

#### VI. Đề xuất, kiến nghị

.....

.....

.....

**Sở Y tế**  
(Ký tên đóng dấu)

**Người báo cáo**  
(Ký ghi rõ họ tên)

**Mẫu số 02**

**MẪU BÁO CÁO CÔNG TÁC Y TẾ TRƯỜNG HỌC  
(DÀNH CHO CƠ SỞ GIÁO DỤC)**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

**CƠ QUAN...<sup>1</sup>  
CƠ SỞ ...<sup>2</sup>**

-----

Số: ...../BC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

....., ngày ... tháng ... năm .....

**BÁO CÁO CÔNG TÁC Y TẾ TRƯỜNG HỌC**

Năm ...

*(Thời gian chốt số liệu: Từ ngày 15/12 năm trước đến ngày 14/12 năm báo cáo)*

*Kính gửi: ...<sup>3</sup>*

**I. Thông tin chung**

- Tên cơ sở giáo dục: .....
- Địa chỉ: .....
- Điện thoại: ..... Số Fax: .....
- E-mail: ..... Web-site: .....
- Tổng số người học: ..... Số nam ..... Số nữ .....
- Số người học tiếp xúc trực tiếp với yếu tố có hại, nguy hiểm: .....
- Trong đó: ..... Số nam ..... Số nữ .....

**II. Bảo đảm chăm sóc sức khỏe**

**1. Kế hoạch công tác y tế trường học** hàng năm được phê duyệt: Có ☐ Không ☐

**2. Nhân viên y tế trường học**, trang thiết bị y tế thực hiện công tác y tế trường học;

2.1. Tổng số nhân viên y tế: ..... người, cụ thể:

- Chuyên trách: ..... người, Trình độ chuyên môn: .....

- Kiêm nhiệm: ..... người, Trình độ chuyên môn: ....

2.2. Phòng riêng triển khai nhiệm vụ y tế trường học: Có ☐ Không ☐

- Trang thiết bị y tế tối thiểu: Có ☐ Không ☐

### 3. Kinh phí hoạt động công tác y tế trường học

3.1. Tổng số: ....., trong đó:

- Từ Ngân sách Nhà nước: .....

- Trích lại từ Quỹ BHYT: .....

- Nguồn khác: .....

3.2. Tổng số tiền đã chi ....., trong đó:

- Từ Ngân sách Nhà nước: .....

- Trích từ Quỹ BHYT: .....

- Nguồn khác: .....

### 4. Chăm sóc sức khỏe người học

#### 4.1. Khám sức khỏe định kỳ và tham gia bảo hiểm y tế

- Số người học được khám sức khỏe định kỳ: ..... người/Tổng số người học/năm.

- Tổng số người học tham gia BHYT: ..... người/Tổng số người học/năm.

- Khám, điều trị các bệnh theo chuyên khoa:

| TT  | Chuyên khoa/ Nguy cơ sức khỏe | Tổng số khám | Tổng số mắc, phát hiện | Tổng số được điều trị |
|-----|-------------------------------|--------------|------------------------|-----------------------|
| 1.  | Tim mạch                      |              |                        |                       |
| 2.  | Hô hấp                        |              |                        |                       |
| 3.  | Bệnh cơ xương khớp            |              |                        |                       |
| 4.  | Tâm thần - thần kinh          |              |                        |                       |
| ... | .....                         |              |                        |                       |



|             |  |  |  |
|-------------|--|--|--|
| <b>Cộng</b> |  |  |  |
|-------------|--|--|--|

#### 4.2. Sơ cứu, cấp cứu tai nạn thương tích

| TT  | Loại tai nạn thương tích | Tổng số mắc | Số xử trí, chuyển tuyến |              |
|-----|--------------------------|-------------|-------------------------|--------------|
|     |                          |             | Xử trí tại chỗ          | Chuyển tuyến |
| 1.  | Tai nạn lao động         |             |                         |              |
| 2.  | Trượt, ngã               |             |                         |              |
| 3.  | Bỏng                     |             |                         |              |
| 4.  | Đuối nước                |             |                         |              |
| 5.  | Điện giật                |             |                         |              |
| 6.  | Súc vật cắn              |             |                         |              |
| 7.  | Ngộ độc                  |             |                         |              |
| 8.  | Cắt vào tay chân         |             |                         |              |
| 9.  | Bị đánh                  |             |                         |              |
| 10. | Tai nạn giao thông       |             |                         |              |
| 11. | Khác (ghi rõ)...         |             |                         |              |

#### 4.3. Tình hình dịch, bệnh truyền nhiễm

| TT               | Tên dịch bệnh | Số mắc | Số tử vong | Ghi chú |
|------------------|---------------|--------|------------|---------|
| 1.               | ...           |        |            |         |
| 2.               | ...           |        |            |         |
| 3.               | ...           |        |            |         |
| <b>Tổng cộng</b> |               |        |            |         |

#### 4.4. Truyền thông, giáo dục, tư vấn sức khỏe

| TT | Nội dung                                                 | Hình thức truyền thông (trực tiếp/gián tiếp) | Số lượt truyền thông | Số lượt người học được truyền thông |
|----|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------|
| 1. | Phòng, chống tai nạn thương tích                         |                                              |                      |                                     |
| 2. | Hoạt động thể lực, dinh dưỡng hợp lý, lối sống lành mạnh |                                              |                      |                                     |
| 3. | Phòng, chống dịch, bệnh truyền nhiễm                     |                                              |                      |                                     |

|    |                                                                               |  |  |  |
|----|-------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|
| 4. | Phòng, chống bệnh không lây nhiễm                                             |  |  |  |
| 5. | Phòng, chống bệnh lây truyền qua đường tình dục, phòng, chống HIV/AIDS        |  |  |  |
| 6. | Phòng chống tác hại của thuốc lá, rượu, bia, ma túy, các chất gây nghiện khác |  |  |  |
| 7. | Khác (ghi rõ) ...                                                             |  |  |  |

#### 4.5. Triển khai các chương trình y tế và phong trào vệ sinh phòng bệnh

| TT | Nội dung                                                 | Có | Không | Ghi chú |
|----|----------------------------------------------------------|----|-------|---------|
| 1. | Phòng chống dịch, bệnh truyền nhiễm                      |    |       |         |
| 2. | Phòng chống ngộ độc thực phẩm                            |    |       |         |
| 3. | Hoạt động thể lực nâng cao sức khỏe                      |    |       |         |
| 4. | Phòng chống tác hại thuốc lá                             |    |       |         |
| 5. | Phòng chống tác hại rượu bia và các chất gây nghiện khác |    |       |         |
| 6. | Phòng, chống HIV/AIDS                                    |    |       |         |
| 7. | Sức khỏe sinh sản; sức khỏe tình dục, giới tính          |    |       |         |
| 8. | Phòng chống tai nạn thương tích                          |    |       |         |
| 9. | .....                                                    |    |       |         |

### III. Kết quả tự kiểm tra về bảo đảm vệ sinh trường học

| TT                           | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                | Đạt | Không đạt | Ghi chú |
|------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------|---------|
| <b>I. Tại cơ sở giáo dục</b> |                                                                                                                                                                                                                                                         |     |           |         |
| 1.                           | Điều kiện về phòng học                                                                                                                                                                                                                                  |     |           |         |
| 2.                           | Điều kiện về mức chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                             |     |           |         |
| 3.                           | Điều kiện về các yếu tố có hại tại phòng thí nghiệm, thực nghiệm, khu, xưởng thực hành* (áp dụng đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp có yếu tố có hại ảnh hưởng đến sức khỏe người học, giáo viên)<br>- Tiếng ồn;<br>- Vi khí hậu;<br>- Khác (ghi rõ)... |     |           |         |

|                                                                |                                                                      |  |  |  |
|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|--|--|--|
| 4.                                                             | Điều kiện về chất lượng nước uống                                    |  |  |  |
| 5.                                                             | Điều kiện về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt     |  |  |  |
| 6.                                                             | Điều kiện về nhà tiêu                                                |  |  |  |
| 7.                                                             | Điều kiện về phân loại, thu gom, xử lý chất thải, rác thải sinh hoạt |  |  |  |
| <b>II. Tại ký túc xá, nơi ở nội trú, bán trú cho người học</b> |                                                                      |  |  |  |
| 8.                                                             | Điều kiện vệ sinh chung                                              |  |  |  |
| 9.                                                             | Điều kiện về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt     |  |  |  |
| 10.                                                            | Điều kiện về nhà tiêu                                                |  |  |  |
| 11.                                                            | Điều kiện về phân loại, thu gom, xử lý chất thải, rác thải sinh hoạt |  |  |  |

*\* Yếu tố có hại: tiếng ồn, vi khí hậu... (liệt kê theo kết quả quan trắc môi trường lao động của cơ quan/đơn vị có thẩm quyền).*

#### **IV. Kết quả tự kiểm tra an toàn thực phẩm**

| TT  | Nội dung                                                                                                                                                                                                   | Đạt/Có | Không đạt /Không có | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|---------|
| 1.  | Quy trình sản xuất thực phẩm được bố trí theo nguyên tắc một chiều từ nguyên liệu đầu vào cho đến sản phẩm cuối cùng                                                                                       |        |                     |         |
| 2.  | Tường, trần, nền nhà khu vực nhà ăn, bếp ăn không thấm nước, rạn nứt, ẩm mốc                                                                                                                               |        |                     |         |
| 3.  | Dụng cụ chứa thức ăn và sử dụng để ăn uống được làm bằng vật liệu dễ làm vệ sinh và không thôi nhiễm yếu tố độc hại                                                                                        |        |                     |         |
| 4.  | Nhân viên trực tiếp làm tại nhà ăn, bếp ăn có đủ trang bị bảo hộ lao động                                                                                                                                  |        |                     |         |
| 5.  | Nhà ăn, bếp ăn thông thoáng, đủ ánh sáng, cửa sổ có lưới chống chuột, ruồi nhặng, côn trùng                                                                                                                |        |                     |         |
| 6.  | Kiểm tra an toàn thực phẩm hằng ngày                                                                                                                                                                       |        |                     |         |
| 7.  | Có lưu mẫu thức ăn theo quy định                                                                                                                                                                           |        |                     |         |
| 8.  | Nhân viên nhà ăn, bếp ăn được tập huấn về an toàn thực phẩm                                                                                                                                                |        |                     |         |
| 9.  | Nhân viên nhà ăn, bếp ăn được khám sức khỏe định kỳ                                                                                                                                                        |        |                     |         |
| 10. | Nhân viên trực tiếp làm tại nhà ăn, bếp ăn được xác nhận và không bị mắc các bệnh tả, lỵ, thương hàn, viêm gan A, E, viêm đa nhiễm trùng, lao phổi, tiêu chảy cấp khi đang sản xuất, kinh doanh thực phẩm. |        |                     |         |
| 11. | Ký hợp đồng với các cơ sở có giấy chứng nhận đủ điều kiện an                                                                                                                                               |        |                     |         |

|                                                                                                                                                            |  |  |  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|
| toàn thực phẩm để cung cấp suất ăn sẵn hoặc tổ chức nhà ăn, bếp ăn tại cơ sở giáo dục (trường hợp cơ sở giáo dục không tổ chức tự nấu ăn nội trú, bán trú) |  |  |  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|

## V. Nhận xét, kiến nghị về công tác y tế trường học

### 1. Tồn tại, nguyên nhân:

.....

.....

### 2. Giải pháp khắc phục:

.....

.....

### 3. Kiến nghị, đề xuất:

.....

.....

**TM. Ban Giám hiệu/Giám đốc/...**  
(Ký tên, đóng dấu)

**Người lập báo cáo**  
(Ký, ghi họ và tên)

<sup>1</sup> Cơ quan chủ quản

<sup>2</sup> Đơn vị thực hiện báo cáo

<sup>3</sup> Đơn vị nhận báo cáo, bao gồm: Cơ quan chủ quản; Sở Y tế tỉnh/thành phố...